

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGỌC HIỂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 18-8-2017
Về việc tranh chấp xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGỌC HIỂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Liêm.
2. Ông Huỳnh Minh Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ân Tình là thư ký Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển.

Ngày 18 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ngọc Hiển xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2017/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2017 về việc “Tranh chấp xin ly hôn”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Cẩm T, sinh năm: 1984; Cư trú tại: Khóm 1, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau.

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Vũ P, sinh năm 1981; Cư trú tại: Khóm 1, thị trấn R, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 21 tháng 4 năm 2017 và biên bản hòa giải ngày 18 tháng 7 năm 2017 chị Bùi Cẩm T trình bày:

Chị Bùi Cẩm T và anh Bùi Vũ P tự nguyện chung sống với nhau năm 2004, có đăng ký kết hôn tại thị trấn H, huyện G, tỉnh B. Chị T xác định trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường hay cự cãi, gia đình hai bên đã hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc nên yêu cầu xin ly hôn với anh P.

Về con chung: Chị T và anh P có 01 người con chung tên: Bùi K, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2005. Sau khi ly hôn chị T yêu cầu xin được nuôi con, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ thu, nợ trả: Chị T và anh P tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 18 tháng 7 năm 2017 anh Bùi Vũ P trình bày:

Về hôn nhân: Thời gian đăng ký kết hôn và nơi đăng ký kết hôn như chị T trình bày là đúng. Trong cuộc sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhưng không trầm trọng, anh P còn thương vợ, con nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 người con tên, tuổi như chị T trình bày là đúng. Nếu ly hôn anh thì anh P yêu cầu xin được nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ thu, nợ trả: Anh P và chị T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với cháu Bùi K có nguyện vọng được theo anh P.

Tại phiên tòa hôm nay chị T có mặt vẫn bảo lưu quan điểm yêu cầu ly hôn với anh P, yêu cầu xin được nuôi con, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con. Tài sản, nợ thu, nợ trả vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với anh P về hôn nhân anh P không thống nhất ly hôn. Về con nếu ly hôn anh P yêu cầu xin được nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng. Tài sản, nợ thu, nợ trả không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Chị Bùi Cẩm T và anh Bùi Vũ P tự nguyện chung sống với nhau năm 2004 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện G, tỉnh B. Vì vậy hôn nhân giữa chị T và anh P là hôn nhân hợp pháp. Chị T yêu cầu ly hôn, anh P cho rằng mâu thuẫn là không trầm trọng nên anh P không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa hôm nay chị T trình bày và vẫn cương quyết xin ly hôn là vì anh P có hành vi dùng dao rượt đuổi chị, đe dọa đến tính mạng chị bất cứ lúc nào và cả người thân gia đình chị, chính quyền địa phương cũng đã có mời làm việc hòa giải giữa hai bên nhưng vẫn không kết quả. Đối với anh P thừa nhận là có lời lẽ đe dọa chị và cầm dao nhưng do quá bức tức về hành động của chị T nên anh không kiềm chế được mới có hành động như vậy. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh P là thực tế có xảy ra, hiện nay vợ chồng không còn sống chung, theo lời trình bày giữa chị T và anh P tại phiên tòa. Thấy rằng mâu thuẫn giữa chị T và anh P là trầm trọng, anh P và chị T không đưa ra được

biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy nếu kéo dài tình cảm giữa chị T và anh P thì cũng không đem lại hạnh phúc cho hai bên nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh P.

[2] Về con chung: Chị T và anh P có 01 người con chung tên: Bùi K, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2005. Xét thấy, cháu Bùi K hiện nay đang ở với anh P, cháu K đã hơn 07 tuổi và cháu có nguyện vọng theo anh P, anh P đồng ý nuôi dưỡng nên căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cháu Bùi K cho anh P nuôi dưỡng là phù hợp. Anh P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét.

[3] Về phần tài sản chung, nợ thu, nợ trả: Chị T và anh P tự thỏa thuận không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thương vụ Quốc Hội. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị T phải nộp là: 300.000 đồng. Phần dự nộp của chị T được đối trừ.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thương vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bùi Cẩm T đối với anh Bùi Vũ P.

- Về con chung: Giao con tên Bùi K, sinh ngày 26 tháng 12 năm 2005 cho anh Bùi Vũ P nuôi dưỡng. Phần cấp dưỡng nuôi con anh Bùi Vũ P không yêu cầu nên không xem xét.

Chị Bùi Cẩm T có quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con theo quy định của pháp luật nhưng không được lạm dụng quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con để cản trở việc nuôi con của anh Bùi Vũ P.

- Về tài sản chung, nợ thu, nợ trả: Chị Bùi Cẩm T và anh Bùi Vũ P tự thỏa thuận không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

- Về án phí: Chị Bùi Cẩm T phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là: 300.000 đồng. Phần dự nộp của chị Bùi Cẩm T là: 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0013579 ngày 21 tháng 4 năm 2017 được đối trừ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKS nhân dân huyện N;
- Chi cục THA dân sự huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Minh Khánh

